TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 25 - 12 - 2023
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi
Các Thẩm phán: Ông Phạm Tiến Hiệp
Ông Bùi Văn Bình

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa*:** Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 25 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 16/2023/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn". Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Đức H, sinh năm 1967, trú tại: Thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Hồng: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1995, trú tại: Khu L, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1966, trú tại: Thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Thu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Đức H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Ông H và bà Trần Thị Thu H là vợ chồng. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên năm 2022 ông H và bà H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 85/2022/QĐST-

HNGĐ ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước. Khi giải quyết ly hôn thì ông H, bà H tự thỏa thuận với nhau về tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau đó do các bên không thực hiện thỏa thuận nên ông H khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản chung là diện tích đất 217,7m^2 thuộc thửa đất số 295, tờ bản đồ số 88 tọa lạc tại thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước, trên đất có 01 căn nhà xây cấp IV. Diện tích đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CG 011582, số vào sổ cấp GCN: CS 04897 ký ngày 11/4/2017 đứng tên Trần Thị Thu H (trang 4 của GCNQSDĐ). Nguồn gốc tài sản này là do nhận chuyển nhượng mà có và số tiền nhận chuyển nhượng là tài sản chung của bà H và ông H. Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản nói trên và ông có nguyện vọng nhận bằng tiền, tài sản giao cho bà Hường quản lý, sử dụng. Ngoài ra, ông H không yêu cầu giải quyết gì thêm.

Bị đơn bà Trần Thị Thu H trình bày:

Bà H thống nhất với lời khai của ông H về quan hệ hôn nhân. Bà H cũng thừa nhận trong thời gian vợ chồng chung sống thì bà và ông H có tạo lập được tài sản chung là diện tích đất 217,7m^2 thuộc thửa đất số 295, tờ bản đồ số 88 tọa lạc tại thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước, trên đất có 01 căn nhà xây cấp IV. Diện tích đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CG 011582, số vào sổ cấp GCN: CS 04897 ký ngày 11/4/2017 đứng tên Trần Thị Thu H (trang 4 của GCNQSDĐ). Nguồn gốc tài sản này là do nhận chuyển nhượng mà có và số tiền nhận chuyển nhượng là tài sản chung của bà và ông H. Tuy nhiên, bà và ông H đã thỏa thuận tặng cho tài sản này cho cháu nội là Trần Đức H1, sinh năm 2014 nhưng do cháu Trần Đức H1 còn nhỏ nên bà H sẽ quản lý thửa đất này, khi nào cháu H1 đủ tuổi thì sẽ làm thủ tục sang tên GCNQSDĐ cho cháu H1. Đồng thời, để thuận tiện cho việc sang tên GCNQSDĐ thì các bên thỏa thuận bà Hường sẽ là người đứng tên trong GCNQSDĐ và ông Trần Đức H có làm văn bản cam kết về tài sản riêng của vợ chồng lập ngày 08/02/2021. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đức H về việc chia đôi tài sản thì bà H không đồng ý.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 157; khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đức H về chia tài sản sau khi ly hôn.

Giao cho bà Trần Thị Thu H quản lý, sử dụng và sở hữu diện tích đất thực tế là 217,7m^2 theo bản đồ trích đo địa chính số 04003 ngày 24/3/2023 cùng tài sản có trên đất (01 căn nhà có diện tích 90,1m^2 có kết cấu: nền gạch bông, cửa sắt, tường xây cao 01m phía trên vách tôn, mái tôn, cột sắt) thuộc thửa đất số 295, tờ bản đồ số 88 tọa lạc tại thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. Diện tích đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04897, ký ngày 11/4/2017 đứng tên bà Trần Thị Thu H. Tài sản có giá trị 1.364.000.000 đồng.

Bà Trần Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Trần Đức H số tiền chênh lệch về tài sản là 682.000.000 đồng.

Bà Trần Thị Thu H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

Ngày 09 tháng 8 năm 2023, bị đơn bà Trần Thị Thu H kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đức H.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Trần Đức H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn bà Trần Thị Thu H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thu H làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Hường, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc tài sản: Ông H và bà H đều thừa nhận diện tích đất 217,7m^2 thuộc thửa số 295, tờ bản đồ số 88 tọa lạc tại thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc do ông bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Trung T vào năm 2021, khi đó vợ chồng còn hòa thuận, chưa phát sinh mâu thuẫn. Nguồn tiền để nhận chuyển nhượng diện tích đất này có được từ việc bán tài sản chung khác của ông H, bà H. Diện tích đất trên đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CG 011582, số vào sổ cấp GCN: CS 04897 ngày 11/4/2017 cho chủ đất cũ, sau đó được điều chỉnh biến động sang tên cho bà Trần Thị Thu H ngày 4/3/2021, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4. Bà H và ông H đều xác định đất và tài sản trên đất được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp nên là tài sản chung của ông bà. Vì vậy, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Tuy nhiên, các bên đương sự trình bày mâu thuẫn. Cụ thể: bà H cho rằng diện tích đất này đã được bà và ông H thống nhất thoả thuận tặng cho cháu nội là Trần Đức H1, sinh năm 2014 bằng hình thức ông H làm văn bản cam kết đây là tài sản riêng của bà H để bà H có trách nhiệm quản lý, khi nào cháu H1 đủ 18 tuổi thì bà H có trách nhiệm sang tên cho cháu H1. Vì vậy, bà không đồng ý chia đôi tài sản này theo yêu cầu của ông H.

Còn ông H thì cho rằng diện tích đất này được ông H, bà H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, ngay khi vợ chồng nhận chuyển nhượng đất thì ông làm luôn thủ tục cam kết là tài sản riêng của bà H là để thuận tiện cho việc bà H đứng tên trên GCNQSDĐ và thuận tiện trong việc thực hiện một số giao dịch liên quan đến tài sản này. Khi ly hôn, hai bên chưa phân chia đối với tài sản này nhưng sau này, khi vợ chồng đã ly hôn ông H phát hiện bà H tự ý làm hợp đồng chuyển nhượng đất cho bà Nguyễn Thị Hồng B nên ông mới yêu cầu bà H, bà B hủy hợp đồng chuyển nhượng đồng thời ông khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung.

Xét thấy, lời trình bày của ông H là có cơ sở bởi căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện trong cùng ngày 08/02/2021 bà H thực hiện việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Trung T, được thể hiện tại nội dung điều chỉnh tại trang 4 GCNQSDĐ thì ông H cũng làm văn bản cam kết tài sản riêng cho bà H. Hơn nữa, ngoài diện tích đất này, ông H và bà H cũng còn tài sản chung là diện tích đất 1866,4m^2 thuộc thửa đất số 155, tờ bản đồ số 45 toạ lạc tại thôn 8, xã T, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ ngày 12/12/2016 và cũng chỉ đứng tên bà H. Đồng thời, như đã nêu trên, cả ông H và bà H đều thống nhất xác định diện tích đất này là tài sản chung của vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, bà H là người đứng tên trên giấy CNQSDĐ. Vì vậy, bà H căn cứ vào văn bản cam kết tài sản riêng này để cho rằng đây là văn bản được xác lập nhằm mục đích ghi nhận việc thỏa thuận việc tặng cho tài sản cho cháu Trần Đức H1 là không có cơ sở.

Bên cạnh đó, bà H cho rằng việc thoả thuận tặng cho cháu nội quyền sử dụng đất chỉ nói miệng, không được lập thành văn bản và không tiến hành công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật, việc thoả thuận chỉ có con

dâu là chị Nguyễn Thị X và con trai là anh Trần Đức H2 chứng kiến. Tuy nhiên, anh Trần Đức H2 xác định anh chỉ được nghe nói lại về việc tặng cho, không được trực tiếp chứng kiến. Mặt khác, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ là nội dung file ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông H và anh H2 do bà H cung cấp, Biên bản đối chất ngày 25/5/2022 do Toà án nhân dân huyện B thực hiện khi giải quyết ly hôn giữa ông H, bà H cũng như trong suốt quá trình giải quyết vụ án đều thể hiện giữa ông H và bà H vẫn chưa có sự thống nhất về việc định đoạt tài sản này.

Do đó, việc bà H kháng cáo cho rằng diện tích đất này đã được bà và ông H thoả thuận tặng cho cháu Trần Đức H1, ông H đã cam kết đây là tài sản riêng của bà nên đất là tài sản riêng của bà là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên, xét thấy Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, xác định diện tích đất 217,7m^2 cùng tài sản trên đất là tài sản chung của ông H, bà H; tuyên giao cho bà H được quyền quản lý, sử dụng tài sản và buộc bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Hồng ½ trị giá tài sản bằng tiền là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Cần giữ nguyên bản bản án sơ thẩm. Kháng cáo của bà H không được chấp nhận.

[3] Về việc xác định tư cách người tham gia tố tụng của bà Nguyễn Thị Hồng B: Xét thấy, mặc dù bà H và bà B đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng thửa đất tranh chấp trên. Tuy nhiên, đến thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án thì bà H và bà B đã tự nguyện hủy bỏ hợp đồng và giao trả tiền chuyển nhượng cho nhau. Bà B không còn liên quan, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định bà B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không xem xét tính hợp pháp của Hợp đồng chuyển nhượng giữa các bên là phù hợp nên Tòa án cấp phúc thẩm cần giữ nguyên nội dung này của Tòa sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà là có căn cứ, được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu theo quy định.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thu H;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Căn cứ vào các điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 157; khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân

sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đức H về chia tài sản sau khi ly hôn.

Giao cho bà Trần Thị Thu H được quản lý, sử dụng diện tích đất 217,7m^2 thuộc thửa đất số 295, tờ bản đồ số 88 và sở hữu các tài sản trên đất tọa lạc tại thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. Diện tích đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04897 ngày 11/4/2017 đứng tên ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị K, được chỉnh lý trang 4 đứng tên bà Trần Thị Thu H. (Kèm theo Bản đồ trích đo địa chính số 04003 ngày 24/3/2023).

Bà Trần Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Trần Đức H số tiền chênh lệch về tài sản là 682.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi hai triệu đồng).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc: Bà Trần Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Trần Đức H số tiền chi phí xem xét, thẩm định và đo đạc tài sản là 2.690.000 đồng (Hai triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

4. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Trần Đức H phải chịu 31.280.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000892 ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước (do Phạm Thành L nộp thay). Ông Trần Đức H phải nộp tiếp số tiền là 25.030.000 đồng (Hai mươi lăm triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).

- Bà Trần Thị Thu H phải chịu 31.280.000 đồng (Ba mươi mốt triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

5. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Bà Trần Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001158 ngày 15/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Thị Quý Chi